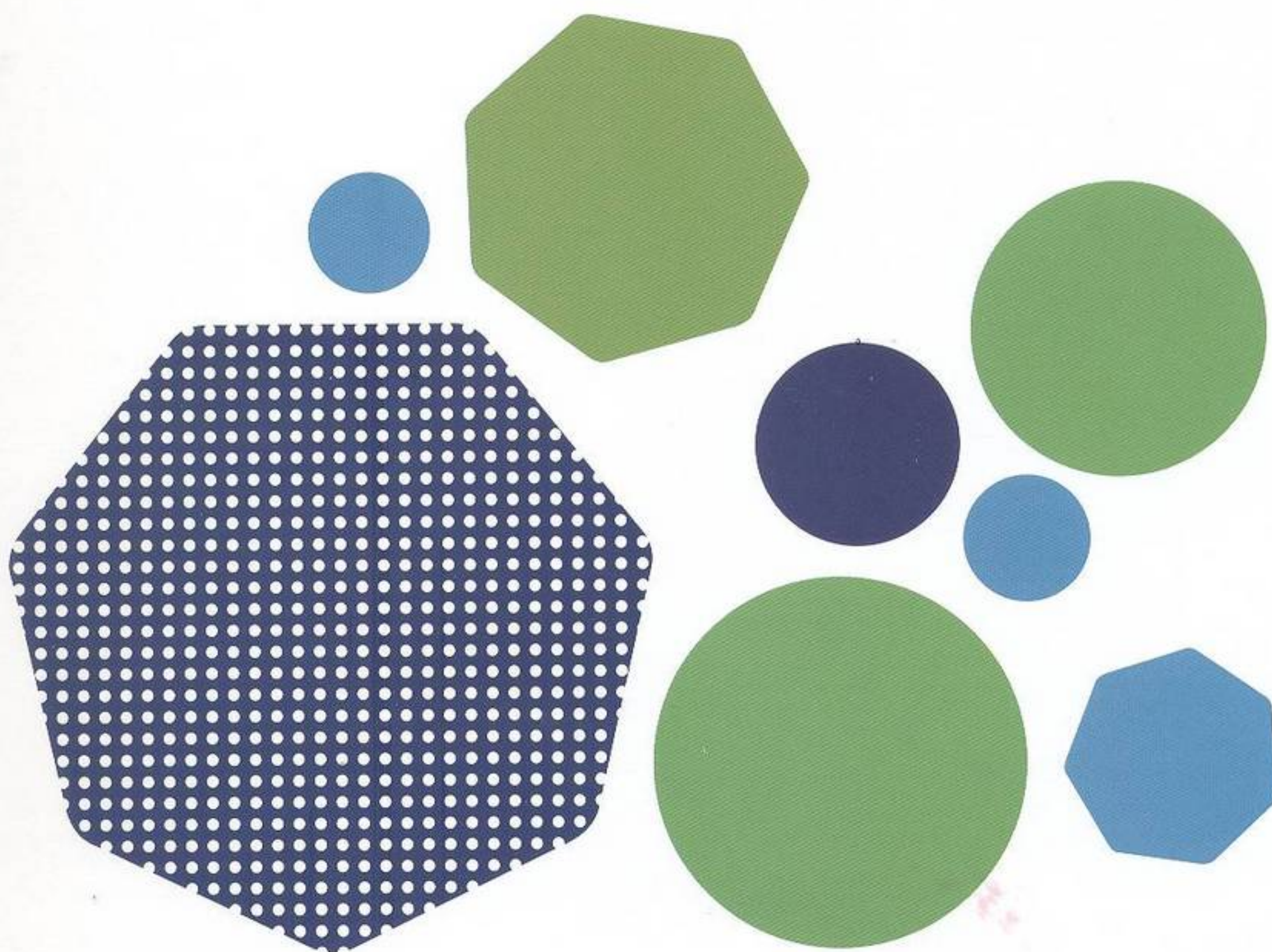


**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 |
| TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 38 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Thành Long | Phó Chủ tịch phụ trách | Bổ nhiệm ngày 01/08/2014 |
| Ông Nguyễn Thanh Huyền | Chủ tịch | Từ nhiệm ngày 01/08/2014 |
| Ông Cao Đăng Phúc | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hữu Điềm | Thành viên | |
| Ông Võ Văn Phúc | Thành viên | |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Xuân Hào | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Quốc Dân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Ánh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc điều hành

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Thành Long | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Điềm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Văn Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Đăng Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Công Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Duy Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Kiều Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài nội dung đã nêu tại Thuyết minh số 37 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 120/2015/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tú Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2014-112-1

| | | | | |
|--|------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| B. Hàng tồn kho | 140 | | 46.473.112,36 | 46.473.112,36 |
| C. Hàng hóa | 110 | | 4.073.311,14 | 4.073.311,14 |
| D. Tài sản ngắn hạn khác | 100 | | 18.734.054,29 | 18.734.054,29 |
| I. CHỨC VỤ CÔNG CHỨC | 131 | 11 | 1.235.671,03 | 1.235.671,03 |
| 1. Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ | 132 | | 74.125,12 | 74.125,12 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 133 | | 2.944,29 | 2.944,29 |
| 3. Thuế thu nhập cá nhân hoãn lại | 134 | | 2.964,62 | 2.964,62 |
| 4. Thuế tiêu thụ đặc biệt hoãn lại | 135 | | 1.000,00 | 1.000,00 |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 136 | | 1.000,00 | 1.000,00 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 214.779.442,37 | 214.779.442,37 |
| III. Tài sản cố định | 210 | | 209.972.279,43 | 209.972.279,43 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 211 | 11 | 206.071.172,27 | 206.071.172,27 |
| Nguyên giá | 212 | | 206.071.172,27 | 206.071.172,27 |
| Giá trị còn lại | 213 | | 206.071.172,27 | 206.071.172,27 |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 214 | 12 | 4.901.107,16 | 4.901.107,16 |
| Nguyên giá | 215 | | 4.901.107,16 | 4.901.107,16 |
| Giá trị còn lại | 216 | | 4.901.107,16 | 4.901.107,16 |
| IV. Chi phí dở dang và dở dang dở dang | 220 | 13 | 7.732.062,78 | 7.732.062,78 |
| III. Máy móc và thiết bị | 240 | 14 | 4.392.730,19 | 4.392.730,19 |
| Nguyên giá | 241 | | 4.392.730,19 | 4.392.730,19 |
| Giá trị còn lại | 242 | | 4.392.730,19 | 4.392.730,19 |
| V. Các khoản chi trả tài chính dài hạn | 249 | 15 | 27.150.500,00 | 27.150.500,00 |
| 3. Chi trả nợ vay tài chính dài hạn | 250 | | 27.150.500,00 | 27.150.500,00 |
| T. Chi trả nợ vay khác | 251 | | 4.000,00 | 4.000,00 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 224.027.246,46 | 224.027.246,46 |
| 1. Tài sản dài hạn khác | 261 | 16 | 224.027.246,46 | 224.027.246,46 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 262 | | 1.000,00 | 1.000,00 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | 4.000,00 | 4.000,00 |
| V. Lợi thế thương mại | 280 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 370 | | 1.179.470,59 | 1.179.470,59 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2014

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.018.987.276.580 | 1.232.959.143.534 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 62.102.283.920 | 24.772.719.853 |
| 1. Tiền | 111 | | 43.057.645.420 | 13.563.027.352 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 19.044.638.500 | 11.209.692.501 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 5.900.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác | 121 | 5 | - | 5.900.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 478.533.575.379 | 504.145.151.841 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 472.193.348.565 | 475.608.716.052 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 15.256.399.749 | 33.535.459.505 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 16.599.706.501 | 13.063.733.982 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (25.515.879.436) | (18.062.757.698) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 460.021.311.856 | 690.104.596.412 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 7 | 460.021.311.856 | 690.104.596.412 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 18.330.105.425 | 8.036.675.428 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 1.246.614.035 | 1.182.548.776 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 14.185.531.885 | 4.655.101.683 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 9 | 648.613.539 | 223.671.832 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 2.249.345.966 | 1.975.353.137 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 316.227.442.379 | 387.097.014.444 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 250.677.239.463 | 272.904.453.225 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 236.827.182.269 | 260.155.136.944 |
| - Nguyên giá | 222 | | 504.299.634.230 | 505.782.189.162 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (267.472.451.961) | (245.627.052.218) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 6.171.758.654 | 1.243.445.400 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.285.812.900 | 1.243.445.400 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (114.054.246) | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 13 | 7.678.298.540 | 11.505.870.881 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 14 | 4.352.730.250 | 4.580.172.852 |
| - Nguyên giá | 241 | | 5.686.065.091 | 5.686.065.091 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (1.333.334.841) | (1.105.892.239) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 27.359.500.000 | 74.551.063.400 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 20.875.000.000 | 68.066.563.400 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 6.484.500.000 | 6.484.500.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 33.837.972.666 | 35.061.324.967 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 28.300.252.270 | 29.852.196.036 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 5.060.941.496 | 4.992.128.931 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 476.778.900 | 217.000.000 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.335.214.718.959 | 1.620.056.157.978 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2014

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 985.862.239.315 | 1.282.244.722.702 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 930.437.455.992 | 1.193.206.705.760 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 17 | 249.708.355.752 | 214.343.436.045 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 452.265.745.942 | 552.937.917.310 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 116.714.788.050 | 303.773.143.326 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 18 | 24.010.473.458 | 30.441.041.049 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 17.971.664.439 | 21.336.717.694 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 19 | 3.567.748.261 | 6.573.116.766 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 20 | 16.537.190.496 | 18.280.358.361 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | 21 | 43.555.424.053 | 42.053.951.848 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 6.106.065.541 | 3.467.023.361 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 55.424.783.323 | 89.038.016.942 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 2.491.200.000 | 2.296.200.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 22 | 52.933.583.323 | 69.877.960.903 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 16.863.856.039 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 346.410.736.029 | 337.811.435.276 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 346.410.736.029 | 337.811.435.276 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 154.573.830.000 | 140.524.580.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.766.666.079 | 39.815.916.079 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.296.421.018 | 1.296.421.018 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 113.340.924.378 | 95.326.436.835 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 14.616.449.415 | 14.616.449.415 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 36.816.445.139 | 46.231.631.929 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 2.941.743.615 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.335.214.718.959 | 1.620.056.157.978 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------|-------------|------------|------------|
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | | 38.978.822 | 38.978.822 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Ngoại tệ EUR | | 9.101,00 | 9.102,51 |
| - Ngoại tệ USD | | 706,00 | 706,03 |



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 1.123.998.201.737 | 1.105.085.536.789 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 48.600.000 | 48.600.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 24 | 1.123.949.601.737 | 1.105.036.936.789 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 915.396.710.070 | 911.546.717.267 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 208.552.891.667 | 193.490.219.522 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 1.181.874.936 | 1.932.158.875 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 35.095.710.216 | 26.199.977.568 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 30.458.198.844 | 23.787.848.330 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 28 | 2.339.092.325 | 1.762.920.857 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 29 | 123.700.452.575 | 106.397.698.456 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 48.599.511.487 | 61.061.781.516 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 7.447.062.230 | 2.731.876.038 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 5.318.586.221 | 2.071.520.075 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.128.476.009 | 660.355.963 |
| 14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh | | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 50.727.987.496 | 61.722.137.479 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 12.944.659.255 | 17.709.042.034 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (68.812.565) | (2.218.536.484) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 37.852.140.806 | 46.231.631.929 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | | | 1.743.615 | - |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | | 37.850.397.191 | 46.231.631.929 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 2.449 | 2.991 |



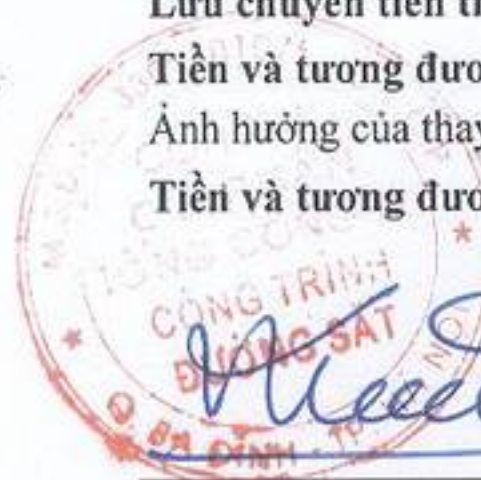
Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 50.727.987.496 | 61.722.137.479 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 39.953.879.062 | 36.933.521.044 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 7.453.121.738 | 1.962.904.462 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 4.920.539 | 52.327.466 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.675.906.841) | (13.793.207.551) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 30.458.198.844 | 23.787.848.330 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 123.922.200.837 | 110.665.531.230 |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | 56.860.308.900 | (298.472.007.083) |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | 195.612.640.839 | 109.944.387.666 |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 142.814.436.064 | 10.800.503.835 |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.487.878.507 | (1.193.313.389) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (30.458.198.844) | (23.770.027.273) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (26.710.459.076) | (12.463.268.408) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 8.005.900.519 | 857.299.914 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (27.438.417.670) | (4.295.001.923) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 444.096.290.077 | (107.925.895.431) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (17.750.665.909) | (61.515.149.839) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.342.358.182 | 404.002.874 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.000.000.000) | (26.580.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 10.900.000.000 | 28.559.550.186 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (3.281.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 23.596.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.128.498.812 | 1.926.897.188 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 16.216.191.085 | (60.485.699.591) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 2.940.000.000 | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 25.179.000.000 | 470.677.445.093 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (424.469.224.082) | (340.913.189.702) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (26.627.772.474) | (9.887.063.765) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (422.977.996.556) | 119.877.191.626 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 37.334.484.606 | (48.534.403.396) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 24.772.719.853 | 73.307.123.249 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (4.920.539) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 4 | 62.102.283.920 | 24.772.719.853 |



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH VỚI NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| Chỉ tiêu | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số phải nộp cuối năm |
|------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| I. Thuế | 29.404.208.913 | 95.976.483.015 | 102.398.662.071 | 22.982.029.857 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.680.688.589 | 69.286.663.808 | 63.990.511.770 | 11.976.840.627 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 779.399.362 | 779.399.362 | - |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 8.100.000 | 36.450.000 | 36.450.000 | 8.100.000 |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | (223.671.832) | 52.645.794 | 42.838.663 | (213.864.701) |
| 5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp | 20.560.732.883 | 13.764.439.774 | 27.961.049.752 | 6.364.122.905 |
| 6. Thu trên vốn | - | - | - | - |
| 7. Thuế Tài nguyên | 134.000.156 | 1.321.592.204 | 898.034.917 | 557.557.443 |
| 8. Thuế nhà đất | 946.610.743 | 4.545.595.025 | 1.418.842.328 | 4.073.363.440 |
| 9. Tiền thuế đất | 365.416.280 | 5.384.311.134 | 5.944.324.058 | (194.596.644) |
| 10. Thuế Thu nhập cá nhân | 504.290.911 | 805.385.914 | 898.170.038 | 411.506.787 |
| 11. Các loại thuế khác | 428.041.183 | - | 429.041.183 | (1.000.000) |
| II. Các khoản phải nộp khác | 813.160.304 | 1.385.282.789 | 1.818.613.031 | 379.830.062 |
| 1. Các khoản phụ thu | - | - | - | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 94.656.900 | 547.387.200 | 403.709.094 | 238.335.006 |
| 3. Các khoản phải nộp khác | 718.503.404 | 837.895.589 | 1.414.903.937 | 141.495.056 |
| Cộng | 30.217.369.217 | 97.361.765.804 | 104.217.275.102 | 23.361.859.919 |



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 15 ngày 08/10/2014 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 09, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu têt bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyết và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

| STT | Đơn vị | Vốn điều lệ (VND) | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết |
|-----|--|----------------------|-------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Công trình 791 | 18.000.000.000 | 92% |
| 2 | Công ty TNHH MTV Công trình 792 | 25.000.000.000 | 100% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Công trình 793 | 25.000.000.000 | 100% |
| 4 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 25.000.000.000 | 100% |
| 5 | Công ty TNHH MTV Công trình 798 | 25.000.000.000 | 100% |
| 6 | Công ty Cổ phần Công trình 875 | 23.000.000.000 | 94% |
| 7 | Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 34.000.000.000 | 100% |
| 8 | Công ty TNHH MTV Công trình 879 | 25.000.000.000 | 100% |
| 9 | Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai | 34.000.000.000 | 100% |
| 10 | Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | 16.771.500.000 | 100% |
| 11 | Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp | 6.000.000.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|--|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác | 03 - 05 |

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các Công ty liên kết, liên doanh nên khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

3.8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Đối với xe đúc hẫng Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư. Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

H.H. 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11. NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

3.12. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp". Theo đó, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 22%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.15. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 5.599.879.105 | 5.557.646.180 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.457.766.315 | 8.005.381.172 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 19.044.638.500 | 11.209.692.501 |
| Cộng | 62.102.283.920 | 24.772.719.853 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐÀU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại. Trong năm 2014, Công ty đã tất toán toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí Ban quản lý dự án (QLDA) 31 Láng Hạ | 1.782.929.978 | 1.782.929.978 |
| Công ty Cổ phần ĐTTM&XD Bắc Hà | 1.700.000.000 | - |
| Chi phí phục vụ dự án Hạ Long Cái Lân | 217.590.000 | 217.590.000 |
| Tiền phục vụ dự án Lim Phả Lại (Ban điều hành) | - | 349.423.260 |
| Phải thu Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình | 30.576.420 | 30.576.420 |
| Tiền cán bộ CNV vay mua đất tại Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh | 6.700.000 | 10.700.000 |
| Tiền đặt cọc mua hàng hóa, vật tư | 258.500.000 | 335.559.500 |
| Tiền cho các Ban quản lý vay giải phóng mặt bằng | 8.070.818.999 | 7.195.818.999 |
| Công ty TNHH Thanh niên xung phong Trường Sơn | 1.700.000.000 | - |
| Tiền ứng trước cho Tổ sản xuất | 249.060.000 | 240.090.000 |
| Kinh phí hỗ trợ CBCNV nghỉ chế độ 41 | - | 163.041.100 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 72.207.515 | 72.207.515 |
| Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh | - | 399.874.000 |
| Phải thu tạm ứng CBCNV đã nghỉ hưu | 66.780.000 | 68.480.000 |
| Phải thu chênh lệch đánh giá giảm giá hàng hóa cổ phần hóa | 713.782.814 | 713.782.814 |
| Nợ vay cá nhân phục vụ sản xuất kinh doanh | 528.931.373 | 152.057.373 |
| BHXX, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV | - | 40.661.106 |
| Cước vận tải tà vẹt bê tông (Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghĩa Bình) | - | 51.459.000 |
| Thuế GTGT phải thu | - | 538.635.876 |
| Phải thu thuế TNCN | 35.848.180 | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 1.165.981.222 | 700.847.041 |
| Cộng | 16.599.706.501 | 13.063.733.982 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 89.819.077.121 | 125.211.293.907 |
| Công cụ, dụng cụ | 7.679.108.126 | 12.044.855.915 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 246.641.963.665 | 329.847.311.098 |
| Thành phẩm | 9.790.343.511 | 19.897.525.304 |
| Hàng hóa | 106.090.819.433 | 203.103.610.188 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 460.021.311.856 | 690.104.596.412 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ | 591.300.022 | 356.831.671 |
| Chi phí sửa chữa xe 52X-9940 | - | 16.492.500 |
| Chi phí bảo hiểm thiết bị, xe cơ giới | 268.628.892 | 285.854.500 |
| Chi phí cải tạo khuôn viên 131 - Thạch Hãn | 77.358.637 | 82.185.909 |
| Chi phí gia công, sửa chữa CCDC, máy móc thiết bị | 60.423.409 | 72.538.584 |
| Chi phí lắp đặt biển hiệu Tổng công ty | - | 67.318.644 |
| Chi phí thí nghiệm tà vẹt TNIC | - | 70.823.222 |
| Phí quan trắc môi trường | - | 30.681.819 |
| Lãi vay vốn CBCNV | 104.660.000 | 109.809.375 |
| Sửa chữa thang máy tòa nhà số 9 - Láng Hạ | 38.885.910 | - |
| Chi phí khác | 105.357.165 | 90.012.552 |
| Cộng | 1.246.614.035 | 1.182.548.776 |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 189.576.000 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | 213.864.701 | 223.671.832 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35.918.848 | - |
| Tiền thuê đất | 194.596.644 | - |
| Các loại thuế khác | 14.657.346 | - |
| Cộng | 648.613.539 | 223.671.832 |

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cầm cố ký cược ký quỹ ngắn hạn | 43.600.000 | 63.450.000 |
| Tạm ứng | 2.205.745.966 | 1.911.903.137 |
| Cộng | 2.249.345.966 | 1.975.353.137 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 09 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|---------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2014 | 96.663.921.598 | 296.580.557.566 | 109.597.564.287 | 2.940.145.711 | 505.782.189.162 |
| Số tăng trong năm | 2.342.336.242 | 14.803.263.665 | 1.616.277.087 | 70.081.818 | 18.831.958.812 |
| - Mua trong năm | 102.190.909 | 14.033.083.737 | 1.096.747.273 | 70.081.818 | 15.302.103.737 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 2.240.145.333 | - | - | - | 2.240.145.333 |
| - Tăng khác | - | 770.179.928 | 519.529.814 | - | 1.289.709.742 |
| Số giảm trong năm | 1.110.886.845 | 8.839.658.086 | 10.192.849.469 | 171.119.344 | 20.314.513.744 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 565.105.331 | 8.784.671.355 | 10.192.849.469 | 76.623.300 | 19.619.249.455 |
| - Giảm khác | 545.781.514 | 54.986.731 | - | 94.496.044 | 695.264.289 |
| 31/12/2014 | 97.895.370.995 | 302.544.163.145 | 101.020.991.905 | 2.839.108.185 | 504.299.634.230 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2014 | 32.768.971.257 | 145.329.725.661 | 64.950.675.175 | 2.577.680.125 | 245.627.052.218 |
| Số tăng trong năm | 4.777.275.088 | 25.922.555.408 | 10.454.646.322 | 147.626.521 | 41.302.103.339 |
| - Khấu hao trong năm | 4.777.275.088 | 24.535.462.422 | 10.177.782.211 | 121.862.493 | 39.612.382.214 |
| - Tăng khác | - | 1.387.092.986 | 276.864.111 | 25.764.028 | 1.689.721.125 |
| Số giảm trong năm | 1.380.108.509 | 8.240.134.055 | 9.759.837.732 | 76.623.300 | 19.456.703.596 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 36.103.885 | 8.240.134.055 | 9.759.837.732 | 76.623.300 | 18.112.698.972 |
| - Giảm khác | 1.344.004.624 | - | - | - | 1.344.004.624 |
| 31/12/2014 | 36.166.137.836 | 163.012.147.014 | 65.645.483.765 | 2.648.683.346 | 267.472.451.961 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2014 | 63.894.950.341 | 151.250.831.905 | 44.646.889.112 | 362.465.586 | 260.155.136.944 |
| 31/12/2014 | 61.729.233.159 | 139.532.016.131 | 35.375.508.140 | 190.424.839 | 236.827.182.269 |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 104.499.092.626 đồng;

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình mang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 115.226.942.244 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2014 | 1.243.445.400 | 1.243.445.400 |
| Số tăng trong năm | 5.042.367.500 | 5.042.367.500 |
| - Mua trong năm | 5.042.367.500 | 5.042.367.500 |
| Số giảm trong năm | - | - |
| 31/12/2014 | <u>6.285.812.900</u> | <u>6.285.812.900</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| 01/01/2014 | - | - |
| Số tăng trong năm | 114.054.246 | 114.054.246 |
| - Khấu hao trong năm | 114.054.246 | 114.054.246 |
| Số giảm trong năm | - | - |
| 31/12/2014 | <u>114.054.246</u> | <u>114.054.246</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2014 | <u>1.243.445.400</u> | <u>1.243.445.400</u> |
| 31/12/2014 | <u>6.171.758.654</u> | <u>6.171.758.654</u> |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 7.678.298.540 | 11.293.062.226 |
| Trong đó: | | |
| + Mái nhà xưởng tại Đà Nẵng | - | 1.038.428.428 |
| + Nhà xưởng Dĩ An | - | 3.572.727.273 |
| + Công trình mở rộng nhà xưởng sản xuất Công ty TNHH MTV Công trình 791 | - | 145.103.806 |
| + Xây dựng nhà kho chứa vật tư Cty VTĐS ĐN | 1.073.501.713 | - |
| + Nhà phun cát Công ty TNHH MTV Cơ khí & Xây dựng Công trình 878 | - | 172.456.879 |
| + Đất làm xưởng tại Bồ Trạch - Quảng Bình | - | 1.918.052.270 |
| + Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình | 4.410.115.457 | 4.138.150.002 |
| + Thưng vẩy nhà xưởng tại Hoàng Mai | - | 69.453.090 |
| + Xây dựng kho xăng An Cựu | 1.490.855.930 | 11.770.476 |
| + Công trình khác | 703.825.440 | 226.920.002 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - | 212.808.655 |
| Cộng | <u>7.678.298.540</u> | <u>11.505.870.881</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | 01/01/2014 | Tăng/giảm trong năm | 31/12/2014 |
|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | 5.686.065.091 | - | 5.686.065.091 |
| - Tòa nhà số 9 Láng Hạ | 5.686.065.091 | - | 5.686.065.091 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | 1.105.892.239 | 227.442.602 | 1.333.334.841 |
| - Tòa nhà số 9 Láng Hạ | 1.105.892.239 | 227.442.602 | 1.333.334.841 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 4.580.172.852 | (227.442.602) | 4.352.730.250 |
| - Tòa nhà số 9 Láng Hạ | 4.580.172.852 | (227.442.602) | 4.352.730.250 |

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*) | 20.875.000.000 | 68.066.563.400 |
| Trong đó: | | |
| + Công ty TNHH BOT Đường tránh TP Đồng Hới (**) | - | 47.191.563.400 |
| + Công ty CP Tư vấn DT và Xây dựng Đường Sắt | 3.375.000.000 | 3.375.000.000 |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt (***) | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 6.484.500.000 | 6.484.500.000 |
| Đầu tư cổ phiếu | | |
| Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư ĐS Sài Gòn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã | 6.384.500.000 | 6.384.500.000 |
| Cộng | 27.359.500.000 | 74.551.063.400 |

(*) Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các Công ty này nên khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(**) Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH BOT Đường tránh Thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình số 01/HĐCN/TĐTT được ký kết giữa Công ty và Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh ngày 10/01/2013, có hiệu lực ngày 17/01/2014 (theo thư bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình), Công ty đồng ý chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty TNHH BOT đường tránh thành phố Đồng Hới tương đương với giá trị đầu tư vào dự án Đường tránh Thành phố Đồng Hới cho Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh, giá trị góp vốn đến hết ngày 08/01/2013 là: 47.191.563.400 đồng.

(***) Theo Nghị quyết số 1223/NQ - CTĐS - HĐQT ngày 19/12/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (Phiên họp lần thứ 34, nhiệm kỳ 2010 - 2015), quyết định chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt cho Ông Nguyễn Hữu Bằng, ngày sinh: 13/11/1952; chứng minh nhân dân số: 010100325 do Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 18/08/2008; hộ khẩu thường trú: P2 nhà 27B tập thể Đường sắt, Nhà Dầu, Khâm Thiên, Hà Nội; chỗ ở hiện tại 91B, ngõ 25, phố Vũ Ngọc Phan, Hà Nội. Số cổ phần chuyển nhượng: 337.500 cổ phần, giá chuyển nhượng: 9.150 đồng/cổ phần. Tại ngày 31/12/2014, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng số cổ phần trên cho Ông Nguyễn Hữu Bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Chi tiết số lượng và giá trị cổ phiếu đầu tư vào các Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác:

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Số lượng CP | Giá trị VND |
| Công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường Sắt | 10.000 | 3.375.000.000 | 10.000 | 100.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt | 1.750.000 | 17.500.000.000 | 1.750.000 | 17.500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn | 10.000 | 100.000.000 | 10.000 | 100.000.000 |

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.346.161.243 | 12.170.811.398 |
| Vật tư luân chuyển chờ phân bổ | 14.158.695.581 | 9.544.784.183 |
| Kinh phí giải phóng mặt bằng kho Dĩ An | 2.381.818.182 | - |
| Tiền thuê đất Lý Trạch (Công ty 792) | 349.849.364 | - |
| Thiết bị thi công chờ phân bổ | - | 80.665.234 |
| Thiết bị văn phòng chờ phân bổ | 34.932.274 | 915.239.585 |
| Chi phí sửa chữa máy bơm bê tông | 344.092.500 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 10.460.939 | - |
| Quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Công trình 796 | 1.025.115.857 | 1.047.126.857 |
| Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội | 1.249.957.725 | 463.479.545 |
| Bộ ván khuôn TVBT TNIP gói CP3 | - | 457.468.168 |
| Bộ ván khuôn TVBT TNIC-A, B gói CP3 | - | 801.977.815 |
| Chi phí bảo hiểm xe ô tô | 9.190.909 | 45.954.545 |
| Chi phí mua quyền sử dụng đất Bắc Ninh | 4.215.432.506 | 4.324.688.706 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 174.545.190 | - |
| Cộng | 28.300.252.270 | 29.852.196.036 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 230.707.774.800 | 194.043.055.093 |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*) | 216.826.174.800 | 186.333.055.093 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thừa Thiên-Huế | 1.346.600.000 | 3.200.000.000 |
| + Vay cá nhân | 12.535.000.000 | 4.510.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 19.000.580.952 | 20.300.380.952 |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (**) | 18.340.200.000 | 19.400.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị | 420.000.000 | 660.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Hà Nội | 188.000.000 | 188.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An | 52.380.952 | 52.380.952 |
| Cộng | 249.708.355.752 | 214.343.436.045 |

(*) Thông tin cụ thể về khoản vay này như sau:

+ Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013, với mức dư nợ tối đa là 160 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Ngày 12/11/2013, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô đã ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung mức dư nợ tối đa là 200 tỷ đồng cho khoản vay theo hợp đồng nói trên. Tới ngày 09/06/2014, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô tiếp tục ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐTD để sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Nợ dài hạn đến hạn là khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang (xem thông tin hợp đồng vay tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ dài hạn).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 12.166.416.627 | 6.680.688.589 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 8.100.000 | 8.100.000 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.400.041.753 | 20.560.732.883 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 411.506.787 | 504.290.911 |
| Thuế tài nguyên | 557.557.443 | 134.000.156 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 4.073.363.440 | 1.312.027.023 |
| Các loại thuế khác | - | 428.041.183 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản thuế khác | 393.487.408 | 813.160.304 |
| Cộng | 24.010.473.458 | 30.441.041.049 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí công trình | 1.599.226.772 | 6.555.295.709 |
| + Gói 6/KV3: Cải tạo 5 cầu Km 1061, 1073, Km 1082 | - | 521.802.727 |
| + Gói thầu 16/KV2: Cải tạo Km 825 - Km 841 K1, K2 | 529.891.818 | 1.865.992.073 |
| + Gói 10: Xây dựng hệ thống an toàn giao thông | - | 1.314.546.364 |
| + Cầu Km 982 (Công ty Nghĩa Bình) | 1.069.334.954 | - |
| + Gói thầu 11/KV2: Thay TVBT K1,K2 Vinh Nha Trang QT | - | 2.852.954.545 |
| Chi phí xe đúc cầu An Đông | 1.251.635.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 649.638.804 | 17.821.057 |
| Chi phí khác | 67.247.685 | - |
| Cộng | 3.567.748.261 | 6.573.116.766 |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 590.542.659 | 977.540.744 |
| Bảo hiểm xã hội | 690.122.199 | 2.832.452.510 |
| Bảo hiểm y tế | 47.073.036 | 285.906.905 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 12.329.472 | 131.695.111 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.197.123.130 | 14.052.763.091 |
| + Kinh phí cắt giảm di dời mỏ đá Lãng Cô | 532.924.454 | 532.924.454 |
| + Công ty VTHK đường sắt Hà Nội | 410.937.682 | 410.937.682 |
| + Phân ban CSHT đường sắt KVI | 100.649.201 | 100.649.201 |
| + Ứng hộ 2 ngày lương | 230.400.302 | 394.800.302 |
| + Tiền tạm thu lớp đào tạo Công nhân kỹ thuật cao | 265.000.000 | 265.000.000 |
| + Nhân công thuê ngoài | 148.995.000 | - |
| + Tiền thuế phải trả Nhà nước | - | 145.124.064 |
| + Tiền cô tức phải trả | 1.248.860.244 | 866.100.423 |
| + Tiền công tác phí chưa chi | 86.618.000 | 140.969.230 |
| + Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV | 845.547.345 | 732.960.892 |
| + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 215.605.726 | 118.835.726 |
| + Tiền góp vốn trước năm 2001 (Công ty TNHH MTV Công trình 879) | 253.376.000 | 253.376.000 |
| + Tiền nhà Kim Nỗ - Đông Anh | 1.052.784.110 | 1.138.684.818 |
| + Thù lao HĐQT và BKS | 2.228.481.499 | 1.623.950.189 |
| + Tiền thu hộ ĐSVN bồi thường chất lượng ray | 650.177.507 | 1.393.808.507 |
| + Quỹ nhà ở CBCNV toàn Công ty | 1.010.007.270 | 818.250.570 |
| + Quỹ tìm kiếm việc làm Công ty | 4.660.698.576 | 2.931.192.673 |
| + Tiền tàu xe nghỉ phép phải trả cho CBCNV | - | 39.615.000 |
| + Tiền nhà ở cán bộ quản lý | - | 565.105.331 |
| + Các khoản phải trả khác | 1.256.060.214 | 1.580.478.029 |
| Cộng | 16.537.190.496 | 18.280.358.361 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Là các khoản dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng đã hoàn thành với mức trích lập theo quy định tại hợp đồng ký giữa Công ty với Chủ đầu tư.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 31.490.134.956 | 46.920.915.908 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô (*) | 28.435.000.000 | 40.212.200.000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai | 52.434.956 | 104.815.908 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị | 445.000.000 | 865.000.000 |
| + Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quận Gò Vấp | 750.000.000 | 1.050.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Hà Nội | 94.000.000 | 282.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thừa Thiên Huế | 1.713.700.000 | 4.406.900.000 |
| Nợ dài hạn | 21.443.448.367 | 22.957.044.995 |
| + Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (**) | 21.443.448.367 | 22.957.044.995 |
| Cộng | 52.933.583.323 | 69.877.960.903 |

(*) Là số dư vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng:

- + Số 01.580058/HĐTĐTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 là 12%/năm;
- + Số 01.276277.11/HĐTĐTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;
- + Số 01.276277.12/HĐTĐTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;
- + Số 580058.14/HĐTĐTH ngày 04/08/2014 với tổng số tiền vay là 5.957.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả được ghi nhận trên tài khoản "Nợ dài hạn đến hạn trả".

(**) Là khoản nhận nợ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền mua máy chèn Áo theo hợp đồng số 16/2009/HĐODA - NHPTVN ngày 18/08/2009, được sửa đổi bổ sung bằng hợp đồng số 01.16/2010/HĐSODA-NHPT.SGDI ngày 01/09/2010 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, ngày nhận nợ là ngày 20/10/2009, thời hạn trả nợ gốc là 90 tháng kể từ ngày 29/11/2014, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/10/2014, lãi suất là 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 15 ngày 08/10/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

| STT | Cổ đông | 01/01/2014 | | 31/12/2014 | |
|-----|---------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| | | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % | Tổng số vốn đã góp VND | Tỷ lệ vốn góp % |
| 1 | Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 67.504.650.000 | 48,04% | 74.255.110.000 | 48,04% |
| 2 | Các cổ đông khác | 73.019.930.000 | 51,96% | 80.318.720.000 | 51,96% |
| | Cộng | 140.524.580.000 | 100% | 154.573.830.000 | 100% |

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 140.524.580.000 | 140.524.580.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 14.049.250.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 154.573.830.000 | 140.524.580.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 26.665.991.474 | 9.887.063.765 |

23.3 CỔ TỨC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: | 18.970.818.000 | 18.970.818.000 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2013 | 140.524.580.000 | 39.815.916.079 | 1.296.421.018 | 70.096.667.290 | 14.616.449.415 | 52.000.691.231 | 295.508.000 | 318.646.233.033 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 46.231.631.929 | - | 46.231.631.929 |
| - Trích quỹ từ lợi nhuận | - | - | - | 25.229.769.545 | - | (25.229.769.545) | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (7.800.103.686) | - | (7.800.103.686) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (18.970.818.000) | - | (18.970.818.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (295.508.000) | (295.508.000) |
| 31/12/2013 | 140.524.580.000 | 39.815.916.079 | 1.296.421.018 | 95.326.436.835 | 14.616.449.415 | 46.231.631.929 | - | 337.811.435.276 |
| 01/01/2014 | 140.524.580.000 | 39.815.916.079 | 1.296.421.018 | 95.326.436.835 | 14.616.449.415 | 46.231.631.929 | - | 337.811.435.276 |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 37.852.140.806 | - | 37.852.140.806 |
| - Tăng vốn trong năm | 14.049.250.000 | - | - | - | - | - | - | 14.049.250.000 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2013 (*) | - | - | - | 18.014.487.543 | - | (18.014.487.543) | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (9.246.326.386) | - | (9.246.326.386) |
| - Chia cổ tức năm 2013 (*) | - | - | - | - | - | (18.970.818.000) | - | (18.970.818.000) |
| - Giảm khác (**) | - | (14.049.250.000) | - | - | - | (1.035.695.667) | - | (15.084.945.667) |
| 31/12/2014 | 154.573.830.000 | 25.766.666.079 | 1.296.421.018 | 113.340.924.378 | 14.616.449.415 | 36.816.445.139 | - | 346.410.736.029 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty số 307/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2014.

(**) Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần theo Quyết định số 397/QĐ-CTĐS-HĐQT ngày 13/09/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.5 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| | CP | CP |
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành | 15.457.383 | 14.052.458 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.457.383 | 14.052.458 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.457.383 | 14.052.458 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.457.383 | 14.052.458 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

23.6 CÁC QUỸ

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 113.340.924.378 | 95.326.436.835 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 14.616.449.415 | 14.616.449.415 |

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.123.998.201.737 | 1.105.085.536.789 |
| Trong đó: | | |
| + Hoạt động xây lắp | 928.420.782.473 | 856.707.712.127 |
| + Cho thuê văn phòng | 3.639.161.278 | 4.828.201.402 |
| + Bán ray hộ cho Đường sắt Việt Nam | 71.087.907.696 | 130.163.482.944 |
| + Cung cấp dịch vụ | 18.529.176.777 | 11.632.896.533 |
| + Nhập khẩu ủy thác | 13.146.420.995 | 9.016.219.408 |
| + Bán hàng hóa | 39.319.052.929 | 51.423.134.601 |
| + Bán vật tư cũ | 4.434.006.975 | 8.990.219.972 |
| + Sản xuất công nghiệp | 45.300.451.623 | 29.593.696.347 |
| + Hoạt động khác | 121.240.991 | 2.729.973.455 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 48.600.000 | 48.600.000 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 48.600.000 | 48.600.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.123.949.601.737 | 1.105.036.936.789 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn xây lắp | 749.220.610.381 | 690.508.378.376 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng | 514.643.039 | 261.142.603 |
| Giá vốn bán ray hệ Đường sắt Việt Nam | 71.087.907.696 | 130.163.482.944 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 11.202.323.278 | 6.875.065.671 |
| Giá vốn nhập khẩu ủy thác | 11.247.208.855 | 7.233.306.521 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 37.069.720.027 | 48.197.664.352 |
| Giá vốn bán vật tư cũ | 3.302.628.408 | 7.176.827.512 |
| Giá vốn sản xuất công nghiệp | 31.671.688.423 | 19.549.700.802 |
| Giá vốn khác | 79.979.963 | 1.581.148.486 |
| Cộng | 915.396.710.070 | 911.546.717.267 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.006.842.645 | 1.033.147.188 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 175.000.000 | 893.750.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 32.291 | 5.261.687 |
| Cộng | 1.181.874.936 | 1.932.158.875 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 29.324.425.665 | 23.425.369.787 |
| Chi phí lãi vay vốn CBCNV | 1.133.773.179 | 267.478.543 |
| Lãi vay mua hàng trả chậm | 1.739.043.675 | 2.326.734.597 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 237.198.248 | 11.770.091 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 52.327.466 |
| Lỗ bán ngoại tệ | - | 21.297.084 |
| Chi phí tài chính khác | 2.661.269.449 | 95.000.000 |
| Cộng | 35.095.710.216 | 26.199.977.568 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 846.997.436 | 544.580.950 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 117.869.184 | 247.102.955 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 222.439.916 | - |
| Chi phí vật liệu bao bì | 46.801.325 | - |
| Chi phí Bảo hành | 31.189.131 | 6.529.584 |
| Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài | 117.497.511 | 172.287.731 |
| Chi phí khác bằng tiền | 956.297.822 | 792.419.637 |
| Cộng | 2.339.092.325 | 1.762.920.857 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 47.588.376.376 | 46.420.185.214 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.538.643.021 | 2.352.438.552 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.702.892.660 | 1.742.859.255 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.836.770.260 | 7.730.942.896 |
| Các khoản chi phí dự phòng | 7.579.871.387 | 1.962.904.462 |
| Thuế và các khoản lệ phí | 5.636.423.313 | 2.056.560.422 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.495.611.045 | 19.491.584.344 |
| Chi phí khác bằng tiền | 23.321.864.513 | 24.599.463.036 |
| Cộng | 123.700.452.575 | 106.356.938.181 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 4.890.024.086 | 529.220.363 |
| Thu nhập từ bồi thường, tiền phạt | 85.663.675 | 51.840.816 |
| Thu nhập khác | 2.471.374.469 | 2.150.814.859 |
| Cộng | 7.447.062.230 | 2.731.876.038 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền phạt nộp chậm thuế | 2.222.559.436 | 1.590.101.233 |
| Tiền phạt chậm tàu của Đường sắt Việt Nam | 352.107.514 | - |
| Tiền phạt nộp chậm BHXH | 108.412.683 | 59.578.537 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 1.395.959.890 | 106.145.033 |
| Các khoản chi khác | 1.239.546.698 | 315.695.272 |
| Cộng | 5.318.586.221 | 2.071.520.075 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập | 50.727.987.496 | 61.722.137.479 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 6.027.584.923 | 9.114.030.652 |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (175.000.000) | 13.726.149.000 |
| - Cộng: | 6.202.584.923 | 22.840.179.652 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 3.494.171.494 | 1.694.818.493 |
| Các khoản lãi chưa thực hiện tại Công ty mẹ | 2.708.413.429 | 21.145.361.159 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 56.755.572.418 | 70.836.168.131 |
| + Thu nhập chịu thuế suất 22% | 41.082.752.836 | - |
| + Thu nhập chịu thuế suất 25% | 15.672.819.583 | 70.836.168.131 |
| Thuế TNDN theo thuế suất | 12.956.410.522 | 17.709.042.034 |
| + Thuế suất 22% | 9.038.205.626 | - |
| + Thuế suất 25% | 3.918.204.897 | 17.709.042.034 |
| Thuế TNDN được miễn giảm trong năm | (11.751.267) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.944.659.255 | 17.709.042.034 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.850.397.191 | 46.231.631.929 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ | 37.850.397.191 | 46.231.631.929 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (*) | 15.457.383 | 15.457.383 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 2.449 | 2.991 |

(*) Trong năm 2014, Công ty tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần, do đó, việc tăng vốn trong năm chỉ tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", số cổ phiếu phổ thông lưu hành để tính toán lãi cơ bản trên phiếu trong cả năm 2014 và năm 2013 được xác định bằng tổng số cổ phiếu lưu hành tại ngày 31/12/2014 (sau khi tăng thêm cổ phiếu mới), tương đương với 15.457.383 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 09 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt | Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | Công ty TNHH MTV Công trình 798 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | Công ty TNHH MTV Đà Hoàng Mai | Công ty TNHH MTV Công trình 875 | Công ty TNHH MTV Công trình 879 | Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | Công ty TNHH MTV Công trình 791 | Công ty TNHH MTV Công trình 792 | Công ty TNHH MTV Công trình 793 | Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp | Loại trừ | Cộng |
|--|--|--|---------------------------------|--|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 959.049.825.728 | 15.025.091.609 | 26.096.180.890 | 231.086.274 | 34.467.550.920 | 1.906.676.364 | 202.746.576 | 46.003.239.816 | 3.072.565.727 | 7.758.181 | 20.060.965.451 | 17.825.914.201 | - | 1.123.949.601.737 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác trong nội bộ | 212.361.629.792 | 129.188.581.263 | 56.842.222.545 | 56.378.373.180 | 52.755.531.967 | 147.635.896.647 | 52.150.682.250 | 7.952.048.706 | 47.579.360.258 | 55.384.912.924 | 59.783.108.023 | 3.126.102.547 | (881.138.450.102) | - |
| 3. Giá vốn hàng bán | 1.064.362.476.811 | 128.569.512.172 | 69.822.372.652 | 47.171.736.432 | 76.011.243.866 | 135.584.171.949 | 43.782.964.789 | 47.115.611.606 | 43.730.394.624 | 48.532.156.907 | 69.506.567.170 | 18.443.313.029 | (877.235.811.936) | 915.396.710.070 |
| 4. Lợi nhuận gộp | 107.048.978.709 | 15.644.160.700 | 13.116.030.783 | 9.437.723.022 | 11.211.839.021 | 13.958.401.062 | 8.570.464.037 | 6.839.676.916 | 6.921.531.361 | 6.860.514.198 | 10.337.506.304 | 2.508.703.719 | (3.902.638.166) | 208.552.891.667 |
| 5. Khấu hao và chi phí phân bổ | 38.916.584.299 | 4.529.553.613 | 1.684.128.571 | 1.833.188.449 | 2.256.689.361 | 4.127.457.281 | 753.879.519 | 4.080.701.582 | 889.694.313 | 613.933.989 | 769.052.320 | 269.360.134 | - | 60.724.223.431 |
| - Chi phí khấu hao | 31.223.372.015 | 1.660.829.537 | 786.695.380 | 956.279.685 | 941.898.569 | 1.130.704.799 | 256.798.988 | 581.363.005 | 468.160.503 | 613.933.989 | 769.052.320 | 223.293.424 | - | 39.612.382.214 |
| - Chi phí trả trước dài hạn phân bổ | 7.693.212.284 | 2.868.724.076 | 897.433.191 | 876.908.764 | 1.314.790.792 | 2.996.752.482 | 497.080.531 | 3.499.338.577 | 421.533.810 | - | - | 46.066.710 | - | 21.111.841.217 |
| 6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 34.098.575.329 | 5.191.397.584 | 4.285.212.088 | 3.431.422.414 | 5.598.951.989 | 4.170.932.988 | 3.730.534.984 | 756.502.593 | 2.976.170.437 | 1.870.482.008 | 5.576.721.955 | 1.399.271.089 | (24.486.663.971) | 48.599.511.487 |
| 7. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định | 19.318.400.542 | 35.527.273 | - | 93.500.000 | 1.297.636.363 | 8.441.401.920 | - | - | 510.818.181 | 403.729.091 | - | - | - | 30.101.013.370 |
| 8. Tài sản bộ phận | 1.380.548.547.350 | 94.380.541.380 | 83.279.585.309 | 43.327.130.563 | 54.171.193.828 | 59.992.489.002 | 54.903.634.754 | 31.845.591.334 | 39.343.072.118 | 42.809.308.843 | 54.518.974.102 | 16.118.272.981 | (620.023.622.605) | 1.335.214.718.959 |
| 9. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản (8+9) | 1.380.548.547.350 | 94.380.541.380 | 83.279.585.309 | 43.327.130.563 | 54.171.193.828 | 59.992.489.002 | 54.903.634.754 | 31.845.591.334 | 39.343.072.118 | 42.809.308.843 | 54.518.974.102 | 16.118.272.981 | (620.023.622.605) | 1.335.214.718.959 |
| 10. Nợ phải trả bộ phận | 1.066.561.197.449 | 51.087.958.039 | 50.912.897.102 | 13.509.313.563 | 11.913.845.970 | 35.568.975.117 | 23.334.046.004 | 14.830.905.797 | 19.798.912.339 | 14.475.378.212 | 21.032.704.040 | 8.472.240.627 | (345.636.134.944) | 985.862.239.315 |
| 11. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 1.066.561.197.449 | 51.087.958.039 | 50.912.897.102 | 13.509.313.563 | 11.913.845.970 | 35.568.975.117 | 23.334.046.004 | 14.830.905.797 | 19.798.912.339 | 14.475.378.212 | 21.032.704.040 | 8.472.240.627 | (345.636.134.944) | 985.862.239.315 |

10/1/1020
CÔ
M T
UH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 302.641.939.075 | 284.221.396.948 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (62.102.283.920) | (24.772.719.853) |
| Nợ thuần | 240.539.655.155 | 259.448.677.095 |
| Vốn chủ sở hữu | 346.410.736.029 | 337.811.435.276 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,69 | 0,77 |

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 62.102.283.920 | 24.772.719.853 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 5.900.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 463.277.175.630 | 470.609.692.336 |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 472.193.348.565 | 475.608.716.052 |
| <i>Phải thu khác</i> | 16.599.706.501 | 13.063.733.982 |
| <i>Dự phòng phải thu khó đòi</i> | (25.515.879.436) | (18.062.757.698) |
| Đầu tư dài hạn | 6.484.500.000 | 6.484.500.000 |
| Cộng | 531.863.959.550 | 507.766.912.189 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 302.641.939.075 | 284.221.396.948 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 469.738.463.346 | 569.168.044.675 |
| <i>Phải trả người bán</i> | 452.265.745.942 | 552.937.917.310 |
| <i>Phải trả khác</i> | 17.472.717.404 | 16.230.127.365 |
| Chi phí phải trả | 3.567.748.261 | 6.573.116.766 |
| Cộng | 775.948.150.682 | 859.962.558.389 |

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|--------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngoại tệ EUR | 650.177.507 | 522.126.000 | 2.548.249 | 276.852.938 |
| Ngoại tệ USD | - | - | 5.118.361 | 12.816.430 |
| Cộng | 650.177.507 | 522.126.000 | 7.666.610 | 289.669.368 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Công nợ tài chính 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ trên 01 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 249.708.355.752 | 52.933.583.323 | 302.641.939.075 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 467.247.263.346 | 2.491.200.000 | 469.738.463.346 |
| Chi phí phải trả | 3.567.748.261 | - | 3.567.748.261 |
| | <u>720.523.367.359</u> | <u>55.424.783.323</u> | <u>775.948.150.682</u> |
| | | | |
| 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ trên 01 năm VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 214.343.436.045 | 69.877.960.903 | 284.221.396.948 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 566.871.844.675 | 2.296.200.000 | 569.168.044.675 |
| Chi phí phải trả | 6.573.116.766 | - | 6.573.116.766 |
| Cộng | <u>787.788.397.486</u> | <u>72.174.160.903</u> | <u>859.962.558.389</u> |

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Tài sản tài chính

| 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ trên 01 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 62.102.283.920 | - | 62.102.283.920 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 463.277.175.630 | - | 463.277.175.630 |
| Đầu tư dài hạn | - | 6.484.500.000 | 6.484.500.000 |
| Cộng | 525.379.459.550 | 6.484.500.000 | 531.863.959.550 |

| 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ trên 01 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.772.719.853 | - | 24.772.719.853 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.900.000.000 | - | 5.900.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 470.609.692.336 | - | 470.609.692.336 |
| Đầu tư dài hạn | - | 6.484.500.000 | 6.484.500.000 |
| Cộng | 501.282.412.189 | 6.484.500.000 | 507.766.912.189 |

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------|
| Cung cấp dịch vụ | 315.425.163.123 | - |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 315.425.163.123 | - |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng | - | 105.675.000 |
| - Ban Quản lý 31 Láng Hạ | - | 105.675.000 |

36.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 339.798.104.650 | 394.247.773.171 |
| - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 339.798.104.650 | 393.736.186.288 |
| Phải thu khác | 1.782.929.978 | 1.782.929.978 |
| - Ban Quản lý Dự án 31 Láng Hạ | 1.782.929.978 | 1.782.929.978 |

36.3 TỔNG THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 1.313.182.929 | 1.078.643.527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

37. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 165/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 16/03/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt, việc chuyển đổi mô hình 03 Công ty TNHH Một thành viên do Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt làm chủ sở hữu thành Công ty Cổ phần sẽ được thực hiện trong năm 2015, bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Công trình 792;
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878;
- Công ty TNHH MTV Công trình 879.

Sau khi chuyển đổi mô hình, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt sẽ sở hữu cổ phần chi phối (trên 50% vốn điều lệ) các Công ty trên.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán, ngoại trừ chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2013 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty đã được điều chỉnh hồi tố sau khi cập nhật số cổ phiếu tăng thêm trong năm 2014 do việc Công ty tăng "Vốn đầu tư của Chủ sở hữu" từ nguồn "Thặng dư vốn cổ phần" như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

